

UBND TỈNH CÀ MAU
SỞ TƯ PHÁP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



Cà Mau, ngày 23 tháng 4 năm 2026

BẢN SO SÁNH, THUYẾT MINH DỰ THẢO NGHỊ QUYẾT QUY ĐỊNH MỨC CHI BẢO ĐẢM CHO CÔNG TÁC KIỂM TRA, XỬ LÝ, RÀ SOÁT, HỆ THỐNG HÓA VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH CÀ MAU VỚI NGHỊ QUYẾT SỐ 13/2023/NQ-HĐND NGÀY 07 THÁNG 7 NĂM 2023 CỦA HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH QUY ĐỊNH MỨC CHI BẢO ĐẢM CHO CÔNG TÁC KIỂM TRA, XỬ LÝ, RÀ SOÁT, HỆ THỐNG HÓA VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH CÀ MAU.

NGHỊ QUYẾT SỐ 13/2023/NQ-HĐND NGÀY 07 THÁNG 7 NĂM 2023 CỦA HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH QUY ĐỊNH MỨC CHI BẢO ĐẢM CHO CÔNG TÁC KIỂM TRA, XỬ LÝ, RÀ SOÁT, HỆ THỐNG HÓA VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH CÀ MAU.	DỰ THẢO NGHỊ QUYẾT QUY ĐỊNH MỨC CHI BẢO ĐẢM CHO CÔNG TÁC KIỂM TRA, XỬ LÝ, RÀ SOÁT, HỆ THỐNG HÓA VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH CÀ MAU	THUYẾT MINH Thuyết minh những nội dung được kế thừa; nội dung được sửa đổi, bổ sung; nội dung thay thế, bãi bỏ (nếu có).
Điều 1. Phạm vi điều chỉnh Nghị quyết quy định mức chi kinh phí bảo đảm cho công tác kiểm tra, xử lý, rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật trên địa bàn tỉnh Cà Mau.	Điều 1. Phạm vi điều chỉnh 1. Nghị quyết này quy định mức chi kinh phí bảo đảm cho công tác kiểm tra, xử lý, rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật trên địa bàn tỉnh Cà Mau theo quy định tại khoản 3, Điều 7	Có bổ sung điều khoản giao quy định chi tiết cho phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 65 Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức,

Mau.	Thông tư số 09/2023/TT-BTC ngày 13/02/2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành quy định việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí, bảo đảm cho công tác kiểm tra, xử lý, rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật và Định mức khoán chi đối với hoạt động kiểm tra, rà soát, hợp nhất, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật trong trường hợp phát sinh nhiệm vụ, hoạt động trong nghiên cứu chiến lược, chính sách, tổ chức thi hành pháp luật theo phụ lục VI Nghị định số 289/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 11 năm 2025 của Chính phủ hướng dẫn thi hành Nghị quyết số 197/2025/QH15 ngày 17 tháng 5 năm 2025 của Quốc hội về một số cơ chế, chính sách đặc biệt tạo đột phá trong xây dựng và tổ chức thi hành pháp luật.	hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật và nội dung Định mức khoán chi đối với hoạt động kiểm tra, rà soát, hợp nhất, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật trong trường hợp phát sinh nhiệm vụ, hoạt động trong nghiên cứu chiến lược, chính sách, tổ chức thi hành pháp luật theo phụ lục VI Nghị định số 289/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 11 năm 2025 của Chính phủ hướng dẫn thi hành Nghị quyết số 197/2025/QH15 ngày 17 tháng 5 năm 2025 của Quốc hội về một số cơ chế, chính sách đặc biệt tạo đột phá trong xây dựng và tổ chức thi hành pháp luật.
Điều 2. Đối tượng áp dụng 1. Sở Tư pháp. 2. Phòng Tư pháp. 3. Các cơ quan, đơn vị, tổ chức khác có nhiệm vụ giúp cơ quan, người có trách nhiệm rà soát, hệ thống hóa văn bản theo quy định tại khoản 3 Điều 139 Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày	Điều 2. Đối tượng áp dụng 1. Các sở, ban, ngành tỉnh; 2. Ủy ban nhân dân các xã, phường (sau đây gọi chung là Ủy ban nhân dân cấp xã); 3. Các cơ quan, đơn vị, tổ chức có nhiệm vụ giúp cơ quan, người có trách nhiệm rà soát, hệ thống hoá văn	Điều chỉnh bỏ đối tượng “Phòng Tư pháp” và điều chỉnh cho phù hợp với các quy định hiện hành.

14/5/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật (Nghị định số 34/2016/NĐ-CP). 4. Các cơ quan, đơn vị, người được giao nhiệm vụ kiểm tra, rà soát hệ thống hóa văn bản theo chỉ đạo, yêu cầu, kế hoạch.	bản quy định tại khoản 3 Điều 34 Nghị định số 79/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ về kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa và xử lý văn bản quy phạm pháp luật, được sửa đổi, bổ sung tại khoản 1 Điều 2 Nghị định số 187/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật). 4. Các cơ quan, đơn vị, người được giao nhiệm vụ kiểm tra, rà soát hệ thống hoá văn bản theo chỉ đạo, yêu cầu, kế hoạch.	
Điều 3. Nguyên tắc áp dụng 1. Việc tự kiểm tra văn bản, rà soát văn bản theo quy định tại khoản 1 Điều 2 Thông tư số 09/2023/TT-BTC ngày 13/02/2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí bảo đảm cho công tác kiểm tra, xử lý, rà	Điều 3. Nguyên tắc áp dụng 1. Việc tự kiểm tra văn bản, rà soát văn bản tại khoản 1 Điều 2 Thông tư số 09/2023/TT-BTC ngày 13/02/2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành quy định việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí bảo đảm cho công tác kiểm tra, xử lý,	Điều chỉnh một số văn bản viện dẫn

soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật (Thông tư số 09/2023/TT-BTC), các cơ quan, đơn vị, địa phương được vận dụng nội dung chi, mức chi quy định tại Điều 4 Nghị quyết này để thực hiện. 2. Đối với đối tượng là các cơ quan khác quy định tại điểm c khoản 3 Điều 139 Nghị định số 34/2016/NĐ-CP, được áp dụng mức chi theo cấp quản lý, cấp nào thì áp dụng mức chi của cấp đó. 3. Đối với các mức chi quy định tại khoản 1 Điều 4 Thông tư số 09/2023/TT-BTC được áp dụng như sau: a) Trường hợp văn bản viện dẫn giao địa phương quy định chi tiết và địa phương đã ban hành văn bản quy định chi tiết thì áp dụng theo văn bản của địa phương; b) Trường hợp văn bản viện dẫn không giao địa phương quy định chi tiết thì áp dụng theo văn bản của Trung ương.	rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật, các cơ quan, đơn vị, địa phương được vận dụng nội dung chi, mức chi quy định tại Điều 4 Nghị quyết này để thực hiện. 2. Đối với đối tượng là các cơ quan khác quy định tại khoản 10 Điều 2 Nghị định số 187/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật và Nghị định số 79/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ về kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa và xử lý văn bản quy phạm pháp luật, được áp dụng mức chi theo cấp quản lý, cấp nào thì áp dụng mức chi của cấp đó. 3. Đối với các mức chi quy định tại khoản 1 Điều 4 Thông tư số 09/2023/TT-BTC ngày 13/02/2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính được áp dụng như sau: a) Trường hợp văn bản viện dẫn	
--	---	--

	giao địa phương quy định chi tiết và địa phương đã ban hành văn bản quy định chi tiết thì áp dụng văn bản của địa phương. b) Trường hợp văn bản viện dẫn không giao địa phương quy định chi tiết thì áp dụng văn bản của Trung ương.	
Điều 4. Mức chi bảo đảm cho công tác kiểm tra, xử lý, rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật 1. Chi cho các thành viên tham gia họp, hội thảo, tọa đàm để trao đổi nghiệp vụ kiểm tra, xử lý, rà soát, hệ thống hóa văn bản; họp xử lý kết quả kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa văn bản theo yêu cầu, kế hoạch; họp bàn về kế hoạch kiểm tra, xử lý, rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật a) Chủ trì cuộc họp: 150.000 đồng/người/buổi; b) Các thành viên tham dự: 100.000 đồng/người/buổi. 2. Chi lấy ý kiến chuyên gia	Điều 4. Mức chi bảo đảm cho công tác kiểm tra, xử lý, rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật 1. Chi cho các thành viên tham gia họp, hội thảo, tọa đàm để trao đổi nghiệp vụ kiểm tra, xử lý, rà soát, hệ thống hóa văn bản; họp xử lý kết quả kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa văn bản theo yêu cầu, kế hoạch; họp bàn về kế hoạch kiểm tra, xử lý, rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật. a) Chủ trì cuộc họp: 150.000 đồng/người/buổi; b) Các thành viên tham dự: 100.000 đồng/người/buổi. 2. Chi lấy ý kiến chuyên gia trong trường hợp văn bản được kiểm	- Bỏ các mức chi liên quan cấp huyện - Một số mức chi tại dự thảo có sự thay đổi (tăng) so với nghị quyết số 13/2023/NQ-HĐND: + Chi lấy ý kiến chuyên gia: tăng từ 1.000.000 lên 1.500.000 đồng/văn bản + Báo cáo kết quả kiểm tra, xử lý, rà soát văn bản...: cấp tỉnh tăng từ 6.000.000 đồng lên 7.000.000 đồng; báo cáo của các sở, ngành tăng từ 2.500.000 đồng lên 3.000.000 đồng; báo cáo của UBND cấp xã từ 1.300.000 đồng lên 1.500.000 đồng/báo cáo. + Chi soạn thảo, viết báo cáo đánh giá về văn bản trái pháp luật...: Tăng từ 300.000 đồng lên 400.000

trong trường hợp văn bản được kiểm tra, rà soát thuộc chuyên ngành, lĩnh vực chuyên môn phức tạp hoặc có dấu hiệu trái pháp luật, mâu thuẫn, chồng chéo hoặc không còn phù hợp và dự thảo báo cáo kết quả kiểm tra, rà soát theo chuyên đề, địa bàn, ngành, lĩnh vực; báo cáo tổng rà soát hệ thống văn bản; báo cáo hệ thống hóa văn bản cần phải lấy ý kiến tư vấn của các chuyên gia: 1.000.000 đồng/văn bản được xin ý kiến.	tra, rà soát thuộc chuyên ngành, lĩnh vực chuyên môn phức tạp hoặc có dấu hiệu trái pháp luật, mâu thuẫn, chồng chéo hoặc không còn phù hợp và dự thảo báo cáo kết quả kiểm tra, rà soát theo chuyên đề, địa bàn, ngành, lĩnh vực; báo cáo tổng rà soát hệ thống văn bản; báo cáo hệ thống hóa văn bản cần phải lấy ý kiến tư vấn của các chuyên gia: 1.500.000 đồng/Văn bản được xin ý kiến.	đồng/văn bản. + Chi chỉnh lý các loại dự thảo báo cáo...: Tăng từ 600.000 đồng lên 900.000 đồng. + Chi rà soát văn bản theo chuyên đề, lĩnh vực, địa bàn...: đối với văn bản của HĐND, UBND cấp xã tăng từ 100.000 đồng lên 150.000 đồng/văn bản + Chi thù lao cộng tác viên kiểm tra văn bản, tăng từ 200.000 đồng lên 250.000 đồng/văn bản.
3. Chi soạn thảo, viết báo cáo kết quả kiểm tra, xử lý, rà soát văn bản theo chuyên đề, địa bàn, ngành, lĩnh vực; báo cáo kết quả hệ thống hóa văn bản định kỳ (05 năm); báo cáo kết quả tổng rà soát hệ thống văn bản; báo cáo Thủ tướng Chính phủ định kỳ hằng năm hoặc báo cáo đột xuất về công tác kiểm tra, xử lý, rà soát, hệ thống hóa văn bản a) Báo cáo của Ủy ban nhân dân tỉnh: 6.000.000 đồng/báo cáo; b) Báo cáo của các sở, ban, ngành tỉnh, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố Cà Mau (Ủy ban nhân	3. Chi soạn thảo, viết báo cáo kết quả kiểm tra, xử lý, rà soát văn bản theo chuyên đề, địa bàn, ngành, lĩnh vực; báo cáo kết quả hệ thống hóa văn bản định kỳ (5 năm); báo cáo kết quả tổng rà soát hệ thống văn bản; báo cáo Thủ tướng Chính phủ định kỳ hằng năm hoặc báo cáo đột xuất về công tác kiểm tra, xử lý, rà soát, hệ thống hóa văn bản: a) Báo cáo của Ủy ban nhân dân tỉnh: 7.000.000 đồng/báo cáo; b) Báo cáo của các sở, ban, ngành tỉnh; báo cáo kết quả của Đoàn kiểm tra liên ngành do Chủ tịch Ủy ban nhân dân dân tỉnh quyết định thành lập:	+ Chi thù lao cộng tác viên rà soát, hệ thống hóa văn bản: Đối với văn bản của Hội đồng nhân dân cấp xã, Ủy ban nhân dân cấp xã tăng từ: 150.000 đồng lên 200.000 đồng/văn bản. + Chi tổ chức phân loại, xử lý thông tin, tư liệu, tài liệu, văn bản phục vụ cơ sở dữ liệu kiểm tra rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật mà không có mức giá xác định sẵn: Tăng từ 50.000 đồng lên 70.000 đồng/văn bản.

dân cấp huyện); báo cáo kết quả của Đoàn kiểm tra liên ngành do Chủ tịch Ủy ban nhân dân dân tỉnh quyết định thành lập: 2.500.000 đồng/báo cáo; c) Báo cáo của các phòng, ban, ngành cấp huyện, Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn (Ủy ban nhân dân cấp xã); báo cáo kết quả của Đoàn kiểm tra liên ngành do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định thành lập: 1.300.000 đồng/báo cáo. 4. Chi soạn thảo, viết báo cáo đánh giá về văn bản trái pháp luật, mâu thuẫn, chồng chéo, hết hiệu lực hoặc không còn phù hợp: 300.000 đồng/báo cáo. 5. Chi chỉnh lý các loại dự thảo báo cáo (trừ báo cáo đánh giá về văn bản trái pháp luật, mâu thuẫn, chồng chéo, hết hiệu lực hoặc không còn phù hợp): 600.000 đồng/lần chỉnh lý (một báo cáo được thanh toán không quá 03 (ba) lần chỉnh lý). 6. Chi kiểm tra văn bản theo quy định tại khoản 2 Điều 106 Nghị định số 34/2016/NĐ-CP a) Trường hợp kiểm tra văn bản	3.000.000 đồng/báo cáo; c) Báo cáo của Ủy ban nhân dân cấp xã: 1.500.000 đồng/báo cáo. 4. Chi soạn thảo, viết báo cáo đánh giá về văn bản trái pháp luật, mâu thuẫn, chồng chéo, hết hiệu lực hoặc không còn phù hợp: 400.000 đồng/báo cáo. 5. Chi chỉnh lý các loại dự thảo báo cáo (trừ báo cáo đánh giá về văn bản trái pháp luật, mâu thuẫn, chồng chéo, hết hiệu lực hoặc không còn phù hợp): 900.000 đồng/lần chỉnh lý. Một báo cáo được thanh toán không quá 03 (ba) lần chỉnh lý. 6. Chi kiểm tra văn bản quy định tại khoản 2 Điều 106 Nghị định số 34/2016/NĐ-CP tra văn bản	
--	---	--

mà không phát hiện dấu hiệu trái pháp luật: 250.000 đồng/văn bản; b) Trường hợp kiểm tra văn bản mà phát hiện dấu hiệu trái pháp luật: 500.000 đồng/văn bản. 7. Chi rà soát văn bản theo chuyên đề, lĩnh vực, địa bàn; rà soát, hệ thống hóa văn bản để thực hiện hệ thống hóa văn bản định kỳ (05 năm); rà soát văn bản khi thực hiện tổng rà soát hệ thống văn bản theo quyết định của Ủy ban Thường vụ Quốc hội a) Đối với văn bản của Hội đồng nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân tỉnh: 200.000 đồng/văn bản; b) Đối với văn bản của Hội đồng nhân dân cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp huyện: 150.000 đồng/văn bản; c) Đối với văn bản của Hội đồng nhân dân cấp xã, Ủy ban nhân dân cấp xã: 100.000 đồng/văn bản. 8. Chi thù lao cộng tác viên kiểm tra văn bản: 200.000 đồng/văn bản. Đối với văn bản thuộc chuyên ngành, lĩnh vực chuyên môn phức tạp: 500.000 đồng/văn bản.	a) Trường hợp kiểm tra văn bản mà không phát hiện dấu hiệu trái pháp luật: 250.000 đồng/văn bản b) Trường hợp kiểm tra văn bản mà phát hiện dấu hiệu trái pháp luật: 500.000 đồng/văn bản 7. Chi rà soát văn bản theo chuyên đề, lĩnh vực, địa bàn; rà soát, hệ thống hóa văn bản để thực hiện hệ thống hóa văn bản định kỳ (5 năm); rà soát văn bản khi thực hiện tổng rà soát hệ thống văn bản theo quyết định của Ủy ban thường vụ Quốc hội a) Đối với văn bản của Hội đồng nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân tỉnh: 200.000 đồng/văn bản b) Đối với văn bản của Hội đồng nhân dân cấp xã, Ủy ban nhân dân cấp xã: 150.000 đồng/văn bản. 8. Chi thù lao cộng tác viên kiểm tra văn bản: 250.000 đồng/văn bản; Đối với văn bản thuộc chuyên ngành, lĩnh vực chuyên môn phức tạp:	
--	---	--

9. Chi thù lao cộng tác viên rà soát, hệ thống hóa văn bản a) Đối với văn bản của Hội đồng nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân tỉnh: 250.000 đồng/văn bản; b) Đối với văn bản của Hội đồng nhân dân cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp huyện: 200.000 đồng/văn bản; c) Đối với văn bản của Hội đồng nhân dân cấp xã, Ủy ban nhân dân cấp xã: 150.000 đồng/văn bản. 10. Chi kiểm tra lại kết quả hệ thống hóa văn bản theo quy định tại khoản 3 Điều 169 Nghị định số 34/2016/NĐ-CP: 150.000 đồng/văn bản. 11. Chi xây dựng hệ cơ sở dữ liệu phục vụ cho công tác kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa a) Chi rà soát, xác định văn bản có hiệu lực pháp lý cao hơn đang có hiệu lực tại thời điểm kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa văn bản để cập nhật, lập hệ cơ sở dữ liệu, làm cơ sở pháp lý	500.000 đồng/văn bản. 9. Chi thù lao cộng tác viên rà soát, hệ thống hóa văn bản a) Đối với văn bản của Hội đồng nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân tỉnh: 250.000 đồng/văn bản b) Đối với văn bản của Hội đồng nhân dân cấp xã, Ủy ban nhân dân cấp xã: 200.000 đồng/văn bản 10. Chi kiểm tra lại kết quả hệ thống hóa văn bản theo quy định tại khoản 3 Điều 169 Nghị định số 34/2016/NĐ-CP: 150.000 đồng/văn bản 11. Chi xây dựng hệ cơ sở dữ liệu phục vụ cho công tác kiểm tra, rà soát, hệ thống hoá a) Chi rà soát, xác định văn bản có hiệu lực pháp lý cao hơn đang có hiệu lực tại thời điểm kiểm tra, rà soát, hệ thống hoá văn bản để cập nhật, lập hệ cơ sở dữ liệu, làm cơ sở pháp lý	
---	---	--

phục vụ cho công tác kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa văn bản: 150.000 đồng/văn bản; b) Chi tổ chức phân loại, xử lý thông tin, tư liệu, tài liệu, văn bản phục vụ cơ sở dữ liệu kiểm tra rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật mà không có mức giá xác định sẵn: 50.000 đồng/văn bản. Khoản chi này không áp dụng đối với việc thu thập các văn bản quy phạm pháp luật đã được cập nhật trong các hệ cơ sở dữ liệu điện tử của cơ quan, đơn vị hoặc đăng trên Công báo. 12. Chi cho các hoạt động in ấn, chuẩn bị tài liệu, thu thập các văn bản thuộc đối tượng kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa văn bản; các khoản chi làm đêm, làm thêm giờ, chi văn phòng phẩm thực hiện theo chứng từ chi hợp pháp theo quy định hiện hành và được cấp có thẩm quyền phê duyệt dự toán trước khi thực hiện làm căn cứ quyết toán kinh phí.	phục vụ cho công tác kiểm tra, rà soát, hệ thống hoá văn bản: 150.000 đồng/văn bản b) Chi tổ chức phân loại, xử lý thông tin, tư liệu, tài liệu, văn bản phục vụ cơ sở dữ liệu kiểm tra rà soát, hệ thống hoá văn bản quy phạm pháp luật mà không có mức giá xác định sẵn: 70.000 đồng/văn bản. Khoản chi này không áp dụng đối với việc thu thập các văn bản quy phạm pháp luật đã được cập nhật trong các hệ cơ sở dữ liệu điện tử của cơ quan, đơn vị hoặc đăng trên Công báo. 12. Chi cho các hoạt động in ấn, chuẩn bị tài liệu, thu thập các văn bản thuộc đối tượng kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa văn bản; các khoản chi làm đêm, làm thêm giờ, chi văn phòng phẩm ... Mức chi được thực hiện theo chứng từ chi hợp pháp theo quy định hiện hành và được cấp có thẩm quyền phê duyệt dự toán trước khi thực hiện làm căn cứ quyết toán kinh phí.	
---	---	--

	Điều 5. Định mức khoán chi đối với hoạt động kiểm tra, rà soát, hợp nhất, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật trong trường hợp phát sinh nhiệm vụ, hoạt động trong nghiên cứu chiến lược, chính sách, tổ chức thi hành pháp luật 1. Hoạt động soạn thảo báo cáo kết quả kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa văn bản a) Báo cáo của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (bao gồm cả báo cáo của Tỉnh ủy thực hiện theo yêu cầu, chỉ đạo của cấp có thẩm quyền): 15.000.000 đồng/báo cáo b) Báo cáo kết quả kiểm tra văn bản liên ngành, địa bàn, chuyên đề, ngành, lĩnh vực: 7.000.000 đồng/báo cáo. 2. Đề xuất, kiến nghị hoàn thiện văn bản trên cơ sở kết quả kiểm tra văn bản theo quy định tại khoản 3 Điều 63 Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2025 và khoản 1 Điều 2 Nghị định số 79/2025/NĐ-CP: 2.000.000	Bổ sung Điều này để đảm bảo thực hiện Nghị định số 289/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 11 năm 2025 của Chính phủ hướng dẫn thi hành Nghị quyết số 197/2025/QH15 ngày 17 tháng 5 năm 2025 của Quốc hội về một số cơ chế, chính sách đặc biệt tạo đột phá trong xây dựng và tổ chức thi hành pháp luật.
--	---	---

	đồng/văn bản đề xuất, kiến nghị hoàn thiện 3. Rà soát văn bản theo chuyên đề, lĩnh vực, địa bàn; rà soát, hệ thống hóa văn bản; rà soát văn bản khi thực hiện tổng rà soát hệ thống văn bản theo quyết định của UBTVQH (thuộc trách nhiệm rà soát) a) Đối với văn bản của Hội đồng nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân tỉnh: 600.000 đồng/văn bản b) Đối với văn bản của Hội đồng nhân dân cấp xã, Ủy ban nhân dân cấp xã: 300.000 đồng/văn bản 4. Hoạt động hợp nhất văn bản quy phạm pháp luật thực hiện theo quy định tại phụ lục VI ban hành kèm theo Nghị định số 289/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 11 năm 2025 của Chính phủ hướng dẫn thi hành Nghị quyết số 197/2025/QH15 ngày 17 tháng 5 năm 2025 của Quốc hội về một số cơ chế, chính sách đặc biệt tạo đột phá trong xây dựng và tổ chức thi hành pháp luật.	
--	--	--

Điều 5. Lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán 1. Kinh phí bảo đảm cho công tác kiểm tra, xử lý, rà soát, hệ thống hóa văn bản của cơ quan, đơn vị, tổ chức thuộc cấp nào do ngân sách nhà nước cấp đó bảo đảm và được tổng hợp vào dự toán ngân sách hằng năm của cơ quan, đơn vị. 2. Việc quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí bảo đảm cho công tác kiểm tra, xử lý, rà soát, hệ thống hóa văn bản thực hiện theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước, Luật Kế toán và các văn bản hướng dẫn.	Điều 6. Lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán 1. Kinh phí bảo đảm cho công tác kiểm tra, xử lý, rà soát, hệ thống hóa văn bản của cơ quan, đơn vị, tổ chức thuộc cấp nào do ngân sách nhà nước cấp đó bảo đảm và được tổng hợp vào dự toán ngân sách hằng năm của cơ quan, đơn vị. 2. Việc quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí bảo đảm cho công tác kiểm tra, xử lý, rà soát, hệ thống hóa văn bản thực hiện theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước, Luật Kế toán và các văn bản hướng dẫn.	Kế thừa Nghị quyết 13/2023/NQ-HĐND
Điều 6. Tổ chức thực hiện 1. Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai thực hiện Nghị quyết này. 2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát	Điều 7. Tổ chức thực hiện 1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai thực hiện Nghị quyết này. 2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các ban, các tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.	Kế thừa Nghị quyết 13/2023/NQ-HĐND

việc thực hiện Nghị quyết.		
Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Cà Mau khóa X, Kỳ họp thứ 10 thông qua ngày 07 tháng 7 năm 2023; có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 8 năm 2023 và thay thế Nghị quyết số 16/2012/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2012 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cà Mau ban hành mức chi bảo đảm cho công tác kiểm tra, xử lý, rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật trên địa bàn tỉnh Cà Mau.	Điều 8. Hiệu lực thi hành Nghị quyết này có hiệu lực thi hành từ ngày tháng năm 2026 và thay thế Nghị quyết số 13/2023/NQ-HĐND ngày 07 tháng 7 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định mức chi bảo đảm cho công tác kiểm tra, xử lý, rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật trên địa bàn tỉnh Cà Mau.	Bổ sung Điều 8, sửa đổi đảm bảo đúng quy định tại Nghị định số 187/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật.